Mẫu 7.3

7.3 Chương trình đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: CHĂN NUÔI

Tên chương trình: Thạc sĩ Chăn nuôi (Master of Animal Science)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: 60.62.01.05 (Theo định hướng ứng dụng; Master of Animal Science in Application Orientation)

Chuyên ngành:

Loại hình đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 8222 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình: Thạc sĩ Chăn nuôi (Master of Animal Science)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Chăn nuôi (Animal Science)

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành đào tạo: 60.62.01.05

1. Thông tin chung

1.1 Mục tiêu đào tạo

1.1.1 Mục tiêu chung

Chương trình sẽ cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản cũng như chuyên sâu cần thiết đồng thời tạo dựng các kỹ năng "mềm" cho học viên. Mục tiêu của chương trình là sau khi tốt nghiệp, các Thạc sĩ có năng lực tự nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu, có khả năng tiếp tục nghiên cứu ở bậc tiến sĩ; có khả năng công tác tại các trường đại học và viện nghiên cứu, có khả năng tham gia các dự án chuyên ngành; có khả năng tiếp cận một cách khoa học đối với các vấn đề mới của chuyên ngành chăn nuôi; có năng lực giao tiếp về chuyên môn bằng tiếng Anh.

1.1.2 Mục tiêu cụ thể

Đào tạo các nhà nhân học chuyên nghiệp có trình độ thạc sĩ có khả năng đảm nhiệm nhiều công việc trong ngành. Sáu mục tiêu chính của nội dung chương trình (Program objectives - PO) là:

- PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức về phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin một cách khoa học các nghiên cứu về chăn nuôi động vật. Có kiến thức để truyền đạt và tham gia công tác giảng dạy, tổ chức thảo luận các vấn đề chuyên môn về chăn nuôi động vật. Có kiến thức để tổ chức, quản trị quản lý các hoạt động nghề nghiệp chuyên môn sản xuất thức ăn, chăn nuôi động vật.

- PO2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo.

- PO3: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin một cách khoa học các nghiên cứu về chăn nuôi động vật. Có kỹ năng truyền đạt và tham gia công tác giảng dạy, tổ chức thảo luận các vấn đề chuyên môn về chăn nuôi động vật. Có kỹ năng tổ chức, quản trị quản lý các hoạt động nghề nghiệp chuyên môn sản xuất thức ăn, chăn nuôi động vật. Có kỹ năng tìm kiếm, tiếp cận và ứng dụng các công nghệ tiên tiến phục vụ ngành nghề chăn nuôi hoặc giải quyết các vấn đề trong quá trình phát triển chăn nuôi trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

- PO4: Giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm để thực hiện tốt công việc chuyên môn đảm nhận.

- PO5: Vận dụng tốt các năng lực hình thành ý tưởng các nghiên cứu (khoa học và thực tiễn) và áp dụng khoa học hiện đại vào lĩnh vực chăn nuôi trong và ngoài nước.

- PO6: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp về lĩnh vực Chăn nuôi theo định hướng đào tạo. Hình thành và phát triển đam mê nghiên cứu chuyên sâu. Có đạo đức và tinh thần trách nhiệm trong công việc; có thái độ tích cực để hiệu quả công việc trong hợp tác; khách quan và trung thực, kiên định lập trường chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng và Nhà nước.

1.2 Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành và tốt nghiệp Chương trình thạc sĩ Chăn nuôi tại Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, người học đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

2.1 Kiến thức (Knowledge)

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình Thạc sĩ Chăn nuôi cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (*Programme Learning Outcomes* – gọi tắt là "PLOs") chia ra thành 2 phần:

2.1.1 Kiến thức chung (General knowledges)

2.1.1.1 PLO 1: Có kiến thức lý thuyết và thực tế chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chăn nuôi.

2.1.1.2 PLO 2: Biết cách thu thập số liệu và phân tích dữ liệu từ các phương pháp bố trí thử nghiệm/khảo sát; các phương án trong chọn và tạo giống.

2.1.2 Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowdleges)

2.1.2.1 PLO 3: Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.

2.1.2.2 PLO 4: Nắm vững kiến thức về di truyền giống, dinh dưỡng, kỹ thuật sản xuất thức ăn và kỹ thuật chăn nuôi động vật. Hiểu biết các phương pháp bố trí thử nghiệm/khảo sát; các phương án trong chọn và tạo giống, và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giống/thú sản; nắm vững kiến thức về nhu cầu dinh dưỡng và cách xác định nhu cầu, tổ hợp khẩu phần, quản lý và các yếu tố trong dinh dưỡng ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi; kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến và cách đánh giá hiệu quả chăn nuôi.

2.1.2.3 PLO 5: Có khả năng hình thành ý tưởng các nghiên cứu (khoa học và thực tiễn) và áp dụng khoa học hiện đại vào lĩnh vực chăn nuôi trong và ngoài nước.

2.1.2.4 PLO 6: Có kiến thức trong việc tiếp cận, thu thập số liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giống/thú sản. Kiến thức chung về quản trị và quản lý nhà máy sản xuất thức ăn và trang trại chăn nuôi nuôi động vật.

2.2 Kỹ năng (Skill)

2.2.1 Kỹ năng chung (Generic skills)

2.2.1.1 PLO 7: Có kỹ năng vận dụng tất cả các kiến thức chuyên môn vào thực tế sản xuất và phục vụ cho công việc đảm nhận liên quan lĩnh vực chăn nuôi.

2.2.1.2. PLO 8: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2.2.2 Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

2.2.2.1 PLO 9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

2.2.2.2 PLO 10: Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. Có kỹ năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. Có thể quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.2.2.3 PLO 11: Có kỹ năng thành thạo trong phân tích số liệu thống kê; xác định giá trị gây giống, đánh giá chất lượng thú sản; tổ hợp khẩu phần tối ưu, cách giải quyết thức ăn cho vật nuôi; phân tích và đề xuất giải pháp cho các vấn đề trong thực tế sản xuất.

Có kỹ năng viết kế hoạch và triển khai thực hiện các nghiên cứu khoa học, phân tích và đọc/diễn giải dữ liệu.

2.3 Thái độ (Attitude)

2.3.1 Ý thức (Awareness)

2.3.1.1 PLO 12: Có ý thức tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. Có thể tự thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong chuyên môn.

2.3.1.2 PLO 13: Có ý thức không ngừng học hỏi, nâng cao kiến thức.

2.3.2 Hành vi (Attitudes)

2.3.2.1 PLO 14: Tôn trọng và ủng hộ các giá trị đạo đức nghề nghiệp. Có khả năng, sẵn sàng làm việc trong các điều kiện khác nhau.

1.3 Ma trận chương trình đào tạo – chuẩn đầu ra

Ma trận mức độ đóng góp của các học phần cho Chuẩn đầu ra CTĐT:

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC (LT, TH)	PLOs (Programme Learning Outcomes)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Khối kiến thức cơ bản																	
Nhóm học phần bắt buộc																	
1	PHIL800	Triết học (Philosophy)	3 (3, 0)	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S	S
2	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	2 (2, 0)	S	H	S	S	H	H	H	S	H	S	H	S	S	S
Cộng			5/5														
2. Khối cơ sở ngành																	
Nhóm học phần bắt buộc																	
3	ANSC802	Thống kê ứng dụng trong sinh học (Statistics Applied in Biology)	3 (2, 1)	S	H	S	S	H	H	H	S	H	S	H	S	S	S
4	VMED803	Sinh học tế bào (Cell Biology)	2 (1, 1)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
5	ANSC826	Sinh hóa biến dưỡng (Metabolism of nutrients)	2 (2, 0)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
6	ANSC805	Dinh dưỡng động vật nâng cao (Advanced Animal Nutrition)	3 (2, 1)	H	S	H	H	S	S	S	S	S	H	S	S	S	S

7	VMED811	Sinh lý sinh sản nâng cao (Advanced Reproduction Physiology of Domestic Animal)	2 (1, 1)	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
8	ANSC807	Độc chất học thức ăn chăn nuôi (Feed Toxicology)	2 (1, 1)	H	S	H	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
9	ANSC808	Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn (Feed Formulation and Feed Processing)	3 (2, 1)	S	S	S	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
10	ANSC809	Xác định nhu cầu dưỡng chất (Determine Nutrient Requirements of Animal)	2 (2, 0)	H	S	H	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
11	ANSC810	Di truyền số lượng (Quantitative Genetics)	3 (2, 1)	H	S	H	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
12	ANSC811	Công tác giống gia súc (Animal Breeding)	3 (2, 1)	H	S	H	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
13	ANSC804	CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi (Application of Biotechnology in Animal Production)	2 (1,1)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
14	VMED826	Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi (Gastro-intestinal health in farm animals)	3 (2, 1)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
15	THES896	Seminar chuyên ngành I	2 (0, 2)	H	H	H	S			H	S	S	H	H	S	S	S
16	THES897	Seminar chuyên ngành II	2 (0, 2)	H	H	H	S			H	S	S	H	H	S	S	S
Cộng			27/34														
3. Khối chuyên ngành																	
Nhóm học phần tự chọn																	
17	ANSC814	Trao đổi glucid và lipid (Metabolism of Glucid and Lipid)	2 (2, 0)	S	S	H	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
18	ANSC815	Trao đổi protein và acid amin (Metabolism of Protein and amino acid)	2 (2, 0)	S	S	S	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S

19	ANSC816	Di truyền phân tử (Molecular Genetics)	2 (2, 0)	S	S		S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
20	ANSC817	Khoa học thịt nâng cao (Advanced Meat Science)	3 (2, 1)	S	S	S	S	S	S	S	S	H	S	S	S	S	S
21	ANSC818	Tiến bộ trong CN heo (Advanced Swine Production)	3 (1, 2)	H	S	H	H	S	S	H	S	H	H	S	H	S	S
22	ANSC819	Tiến bộ trong CN thú nhai lại (Advanced Ruminant Production)	3 (1, 2)	H	S	H	H	S	S	H	S	H	H	S	H	S	S
23	ANSC820	Tiến bộ trong CN gia cầm (Advanced Poultry Production)	3 (1, 2)	H	S	H	H	S	S	H	S	S	H	S	H	S	S
24	VMED815	An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y (Biosafety in Animal Science and Veterinary)	2 (1, 1)	S	S	S	S	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S
25	ANSC822	Tập tính và phúc lợi vật nuôi (Animal Behaviour)	2 (1, 1)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
26	ANSC823	Chăn nuôi động vật hoang dã (Husbandry of Wildlife in Captivity)	2 (2, 0)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
27	ANSC824	Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi (Growth and Development of Domestic Animal)	3 (2,1)	H	S	H	H	S	S	H	S	H	H	S	S	S	S
28	VMED814	Sinh lý nội tiết nâng cao (Advanced Endocrinology Physiology)	2 (2, 0)	H	S	H	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
29	ANSC812	Phần mềm quản lý chăn nuôi (Application software in Animal Husbandry)	2 (1, 1)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S

30	ANSC825	Sản xuất vật nuôi bền vững thích ứng biến đổi khí hậu (Sustainable animal production of adaptation to climate change)	2 (2,0)	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
30																		
Cộng			21/33															
	THES898	***ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (Thesis)***	7	H		H	H			H		H	H		H	S	S
Tổng số tín chỉ cần đạt: 60																		
Tổng cộng số tín chỉ bắt buộc: 39										**Tổng cộng số tín chỉ tự chọn: 21**								

1.4 Cơ hội việc làm

Cán bộ quản lý làm việc trong các trại chăn nuôi/ công ty sản xuất liên quan thức ăn chăn nuôi, cơ quan quản lý nhà nước hay các cơ quan trong nước và quốc tế liên quan đến Chăn nuôi.

Chuyên gia làm việc trong các dự án nhận kinh phí từ các tổ chức trong nước và quốc tế

Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu liên quan trong lĩnh vực Chăn nuôi.

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo tiêu chuẩn 18 tháng

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (*tính bằng tín chỉ*):

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm hai phần: kiến thức (cơ bản, cơ sở và chuyên ngành) và Luận văn thạc sĩ. Tổng số tín chỉ tích lũy phải đạt: tối thiểu 60 tín chỉ. Trong đó 45 tín chỉ là từ kiến thức và 15 tín chỉ là luận văn thạc sĩ.

Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

Tên	**Số tín chỉ**		
	Tổng	**Bắt buộc**	**Tự chọn**
Khối kiến thức cơ bản	5/5	x	
Khối kiến thức cơ sở ngành	27/34	x	
Khối kiến thức chuyên ngành	21/33		x

Tổng cộng	53		

4. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)

Ứng viên có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Chăn nuôi (ít nhất hai năm), hoặc tốt nghiệp loại khá, giỏi từ các ngành trong các danh mục quy định hiện hanh của trường ĐH Nông Lâm TPHCM ở mục 2.1.2. Ứng viên cần có thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học Giáo sư hay Phó giáo sư hay có học vị Tiến sĩ cùng ngành đào tạo. Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với ứng viên. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của ứng viên, cụ thể: a) Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp; b) Năng lực hoạt động chuyên môn; c) Phương pháp làm việc; d) Khả năng nghiên cứu; đ) Khả năng làm việc theo nhóm; e) Điểm mạnh và yếu của ứng viên; g) Triển vọng phát triển về chuyên môn.

Ứng viên có một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường Đại Học nơi ứng viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ. Đối với ứng viên chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

Ứng viên sẽ được nộp hồ sơ trực tiếp cho Phòng Sau đại học, Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM.

Ứng viên cần đáp ứng trình độ ngoại ngữ (đầu vào) theo quy định của Bộ Giáo Dục - Đào Tạo và Trường ĐH ĐH Nông Lâm TP. HCM.

Ứng viên cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính (đóng học phí, hoàn trả kinh phí, học bổng cho đơn vị tài trợ trong trường hợp không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc vi phạm các quy định khác liên quan tới học bổng do đơn vị tài trợ quy định).

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ" và Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ".

- Tích lũy đầy đủ số tín chỉ (TC) theo yêu cầu, Chứng chỉ Anh văn theo qui định;

- Hoàn tất luận văn thạc sĩ và bảo vệ thành công trước Hội đồng đánh giá luận văn với kết quả tối thiểu là đạt điểm 5.5/10.

6. Thang điểm

Điểm số sẽ được quy định theo thang điểm 10 trong đó điểm đạt là 5.5.

Hệ thống phân loại trên thang điểm 10	**Tương đương**	**Danh hiệu (tiếng Việt)**	**Tỉ lệ điểm số của học sinh (%)**
9-10	A+	4.0	Xuất sắc
8-9	A	3.5	Giỏi
7-8	B+	3.0	Khá
6-7	B	2.5	Trung Bình
5.5-6	C	2.0	Yếu
<5.5	D/F	=<1.0	Kém/Không đạt/Trượt

7. Nội dung chương trình

STT	Mã MH	Tên Môn học	TC	LT	TH	TT	ĐA	LA	Năm	HK	Học trước (mã MH)	Tiên quyết (mã MH)	Song hành (mã MH)
7.1 Khối kiến thức cơ bản													
7.1.1 Nhóm học phần bắt buộc													
1	PHIL800	Triết học (Philosophy)	3	3	0				1	1	Không	Không	Không
2	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	2	2	0				1	1	Không	Không	Không
Cộng nhóm:			5/5										
7.2 Khối kiến thức cơ sở ngành													
7.2.1 Nhóm học phần bắt buộc													
3	ANSC802	Thống kê ứng dụng trong sinh học (Statistics Applied in Biology)	3	2	1				1	1	Không	Không	Không
4	VMED803	Sinh học tế bào (Cell Biology)	2	1	1				1	1	Không	Không	Không
5	ANSC826	Sinh hóa biến dưỡng (Metabolism of nutrients)	2	2	0				1	1	Không	Không	Không
6	ANSC805	Dinh dưỡng động vật nâng cao (Advanced Animal Nutrition)	3	2	1				1	1	Không	Không	Không
7	VMED811	Sinh lý sinh sản nâng cao (Advanced Reproduction Physiology of Domestic Animal)	2	1	1				1	1	Không	Không	Không
8	ANSC807	Độc chất học thức ăn chăn nuôi (Feed Toxicology)	2	1	1				1	1	Không	Không	Không
9	ANSC808	Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn (Feed Formulation and Feed Processing)	3	2	1				1	1	Không	Không	Không

10	ANSC809	Xác định nhu cầu dưỡng chất (Determine Nutrient Requirements of Animal)	2	2	0				1	1	Không	Không	Không
11	ANSC810	Di truyền số lượng (Quantitative Genetics)	3	2	1				1	1	Không	Không	Không
12	ANSC811	Công tác giống gia súc (Animal Breeding)	3	2	1				1	1	Không	Không	Không
13	ANSC804	CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi (Application of Biotechnology in Animal Production)	2	1	1				1	2	Không	Không	Không
14	VMED826	Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi (Gastro-intestinal health in farm animals)	3	2	1				1	2	Không	Không	Không
15	THES896	Seminar chuyên ngành I	2	0	2				1	2	Không	Không	Không
16	THES897	Seminar chuyên ngành II	2	0	2				1	2	Seminar 1	Seminar 1	Seminar 1
Cộng nhóm:			27/34										
7.3 Khối kiến thức chuyên ngành													
7.3.1 Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 21/33 TC													
17	ANSC814	Trao đổi glucid và lipid (Metabolism of Glucid and Lipid)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
18	ANSC815	Trao đổi protein và acid amin (Metabolism of Protein and amino acid)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
19	ANSC816	Di truyền phân tử (Molecular Genetics)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
20	ANSC817	Khoa học thịt nâng cao (Advanced Meat Science)	3	2	1				1	2	Không	Không	Không
21	ANSC818	Tiến bộ trong CN heo (Advanced Swine Production)	3	1	2				1	2	Không	Không	Không
22	ANSC819	Tiến bộ trong CN thú nhai lại (Advanced Ruminant Production)	3	1	2				1	2	Không	Không	Không
23	ANSC820	Tiến bộ trong CN gia cầm (Advanced Poultry Production)	3	1	2				1	2	Không	Không	Không
24	VMED815	An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y (Biosafety in Animal Science and Veterinary)	2	1	1				1	2	Không	Không	Không

25	ANSC822	Tập tính và phúc lợi vật nuôi (Animal Behaviour)	2	1	1				1	2	Không	Không	Không
26	ANSC823	Chăn nuôi động vật hoang dã (Husbandry of Wildlife in Captivity)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
27	ANSC824	Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi (Growth and Development of Domestic Animal)	3	2	1				1	2	Không	Không	Không
28	VMED814	Sinh lý nội tiết nâng cao (Advanced Endocrinology Physiology)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
29	ANSC812	Phần mềm quản lý chăn nuôi (Application software in Animal Husbandry)	2	1	1				1	1	Không	Không	Không
30	ANSC825	Sản xuất vật nuôi bền vững thích ứng biến đổi khí hậu (Sustainable animal production of adaptation to climate change)	2	2	0				1	2	Không	Không	Không
Cộng nhóm:			21/33										
7.3.2 Nhóm học phần tốt nghiệp - phải đạt 7 TC													
31	*THES898*	***ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (Thesis)***	7						2	1	Seminar 2	Seminar 2	Seminar 2
Cộng nhóm:			7										

Tổng số tín chỉ phải đạt: 60 tín chỉ; trong đó tổng tín chỉ bắt buộc: 39 và tổng tín chỉ các nhóm tự chọn: 21

8. Kế hoạch giảng dạy

Dự kiến kế hoạch giảng dạy (Phân bổ các học phần theo từng học kỳ)

Học kỳ	Mã HP	Tên HP	Tín chỉ			
			Tổng cộng	Lý thuyết	TH/TT /ĐA	Khác
HK 1 (27/34 tín chỉ)						
1	PHIL800	Triết học (Philosophy)	3	3	0	
2	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	2	2	0	
3	ANSC802	Thống kê ứng dụng trong sinh học (Statistics Applied in Biology)	3	2	1	
4	VMED803	Sinh học tế bào (Cell Biology)	2	1	1	
5	ANSC826	Sinh hóa biến dưỡng (Metabolism of nutrients)	2	2	0	
6	ANSC805	Dinh dưỡng động vật nâng cao (Advanced Animal Nutrition)	3	2	1	
7	VMED811	Sinh lý sinh sản nâng cao (Advanced Reproduction Physiology of Domestic Animal)	2	1	1	
8	ANSC807	Độc chất học thức ăn chăn nuôi (Feed Toxicology)	2	1	1	
9	ANSC808	Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn (Feed Formulation and Feed Processing)	3	2	1	
10	ANSC809	Xác định nhu cầu dưỡng chất (Determine Nutrient Requirements of Animal)	2	2	0	
11	ANSC810	Di truyền số lượng (Quantitative Genetics)	3	2	1	
12	ANSC811	Công tác giống gia súc (Animal Breeding)	3	3	0	
13	ANSC804	CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi (Application of Biotechnology in Animal Production)	2	1	1	
14	ANSC812	Phần mềm quản lý chăn nuôi (Application software in Animal Husbandry)	2	1	1	
HK 2 (21/33 tín chỉ)						
15	THES896	Seminar chuyên ngành I	2	0	2	
16	THES897	Seminar chuyên ngành II	2	0	2	
17	ANSC814	Trao đổi glucid và lipid (Metabolism of Glucid and Lipid)	2	2	0	
18	ANSC815	Trao đổi protein và acid amin (Metabolism of Protein and amino acid)	2	2	0	
19	ANSC816	Di truyền phân tử (Molecular Genetics)	2	2	0	

20	ANSC817	Khoa học thịt nâng cao (Advanced Meat Science)	3	2	1	
21	ANSC818	Tiến bộ trong CN heo (Advanced Swine Production)	3	1	2	
22	ANSC819	Tiến bộ trong CN thú nhai lại (Advanced Ruminant Production)	3	1	2	
23	ANSC820	Tiến bộ trong CN gia cầm (Advanced Poultry Production)	3	1	2	
24	VMED815	An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y (Biosafety in Animal Science and Veterinary)	2	1	1	
25	ANSC822	Tập tính và phúc lợi vật nuôi (Animal Behaviour)	2	1	1	
26	ANSC823	Chăn nuôi động vật hoang dã (Husbandry of Wildlife in Captivity)	2	2	0	
27	ANSC824	Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi (Growth and Development of Domestic Animal)	3	2	1	
28	VMED814	Sinh lý nội tiết nâng cao (Advanced Endocrinology Physiology)	2	2	0	
29	ANSC825	Sản xuất vật nuôi bền vững thích ứng biến đổi khí hậu (Sustainable animal production of adaptation to climate change)	2	2	0	
30	VMED826	Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi (Gastro-intestinal health in farm animals)	3	2	1	
HK 3 (7/7 tín chỉ)		Luận văn TN/Đề án TN				
31	THES898	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (Thesis)	7			

Phân phối từng học kỳ

HK1	HK2	HK3	TS tín chỉ
27	26	7	60/60

Thời gian 1-18	**Tháng**	**Công việc**
1	10	Khai giảng, Các thủ tục nhập học Học môn Triết
2	11	Học các môn học kỳ 1
3	12	Học các môn học kỳ 1

		Tư vấn hướng nghiên cứu
4	1	Kết thúc học kỳ 1 và thi cuối môn
5	2	Nghỉ tết Học các môn học kỳ 2
6	3	Học các môn học kỳ 2 Tư vấn hướng nghiên cứu
7	4	Học các môn học kỳ 2
8	5	Kết thúc học kỳ 2 và thi cuối môn
9	6	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
10	7	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
11	8	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
12	9	Thực hiện đề tài nghiên cứu (học kỳ 3 và 4)
13	10	Thực hiện đề tài nghiên cứu (học kỳ 3 và 4)
14	11	Thực hiện đề tài nghiên cứu (học kỳ 3 và 4)
15	12	Thực hiện đề tài nghiên cứu (học kỳ 3 và 4)
16	1	Thực hiện đề tài nghiên cứu (học kỳ 3 và 4)
17	2	Báo cáo chuyên đề II (kết quả nghiên cứu) (học kỳ 4)
18	3	Báo cáo luận văn tốt nghiệp (học kỳ 4)

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần

9.1 Các học phần đại cương

1). Tên học phần: Triết học (Philosophy)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

2). Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

9.2 Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành

3). Tên học phần: Thống kê ứng dụng trong sinh học (Statistics Applied in Biology)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

4). Tên học phần: Sinh học tế bào (Cell Biology)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

5). Tên học phần: Sinh hóa biến dưỡng (Metabolism of nutrients)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

6). Tên học phần: Dinh dưỡng động vật nâng cao (Advanced Animal Nutrition)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

7). Tên học phần: Sinh lý sinh sản nâng cao (Advanced Reproduction Physiology of Domestic Animal)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

8). Tên học phần: Độc chất học thức ăn chăn nuôi (Feed Toxicology)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

9). Tên học phần: Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn (Feed Formulation and Feed Processing)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

10). Tên học phần: Xác định nhu cầu dưỡng chất (Determine Nutrient Requirements of Animal)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

11). Tên học phần: Di truyền số lượng (Quantitative Genetics)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

12). Tên học phần: Công tác giống gia súc (Animal Breeding)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

13). Tên học phần: Seminar chuyên ngành I

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

14). Tên học phần: Seminar chuyên ngành II

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: Seminar chuyên ngành 1.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

15). Tên học phần: Trao đổi glucid và lipid (Metabolism of Glucid and Lipid)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

16). Tên học phần: Trao đổi protein và acid amin (Metabolism of Protein and amino acid)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

17). Tên học phần: Di truyền phân tử (Molecular Genetics)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

18). Tên học phần: Khoa học thịt nâng cao (Advanced Meat Science)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

19). Tên học phần: Tiến bộ trong CN heo (Advanced Swine Production)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

20). Tên học phần: Tiến bộ trong CN thú nhai lại (Advanced Ruminant Production)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần (tiếng Việt, Anh): Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về tất cả các khía cạnh của chăn nuôi Thú nhai lại (bò, trâu, dê, cừu) như giống, di truyền, đặc điểm hệ thống tiêu hóa, dinh dưỡng, sinh sản, sức khỏe, chuồng trại, kinh tế, quản lý và tính bền vững của hệ thống sản xuất, cùng những kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng hiện đại Tích hợp lý thuyết khoa học, thực hành và quản lý sản xuất thú nhai lại nhằm cải thiện hiệu quả chăn nuôi đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Ngoài ra, môn học cung cấp các khái niệm, kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành nâng cao nhằm khám phá ranh giới của khoa học và sản xuất thú nhai lại.

21). Tên học phần: Tiến bộ trong CN gia cầm (Advanced Poultry Production)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

22). Tên học phần: An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y (Biosafety in Animal Science and Veterinary)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

23). Tên học phần: Tập tính và phúc lợi vật nuôi (Animal Behaviour)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

24). Tên học phần: Chăn nuôi động vật hoang dã (Husbandry of Wildlife in Captivity)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

25). Tên học phần: Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi (Growth and Development of Domestic Animal)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp và chú trọng đến các nguyên lý cơ bản về sự sinh trưởng của vật nuôi từ giai đoạn phát triển phôi đến tuổi xuất chuồng. Các chủ đề được tập trung thảo luận bao gồm các phân tử và các yếu tố của tế bào quyết định đến sự phát triển của các mô và sinh trưởng của thú. Ngoài ra, môn học cũng đề cập đến các công nghệ hiện thời và tương lai có thể được áp dụng để tác động đến sinh trưởng nhằm tăng năng suất vật nuôi.

26). Tên học phần: Sinh lý nội tiết nâng cao (Advanced Endocrinology Physiology)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

27). Tên học phần: CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi (Application of Biotechnology in Animal Production)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

28). Tên học phần: Phần mềm quản lý chăn nuôi (Application software in Animal Husbandry)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

29). Tên học phần: Sản xuất vật nuôi bền vững thích ứng biến đổi khí hậu (Sustainable animal production of adaptation to climate change)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

30). Tên học phần: Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi (Gastro-intestinal health in farm animals)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: không.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

31). Tên học phần: LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (Thesis)

Số tín chỉ: 15

Điều kiện học: tiên quyết/học trước/song hành: Seminar chuyên ngành II.

Nêu tóm tắt nội dung học phần:……..

10. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

10.1 Danh sách các giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy (năm)	Học phần sẽ giảng dạy
1	PGS.TS. Chế Minh Tùng	25/05/1976	TS, Chăn nuôi	26	1, Phương pháp nghiên cứu khoa học 2, Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi
2	TS. Đường Chi Mai	08/12/1973	TS, Thú y	26	1, Sinh học tế bào 2, Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi

3	TS. Lê Thụy Bình Phương	19/08/1982	TS, Thú y	15	1, Sinh hóa biến dưỡng 2, Trao đổi glucid và lipid 3, Trao đổi protein và acid amin
4	PGS.TS Nguyễn Quang Thiệu	01/04/1968	TS, Chăn nuôi	31	1, Dinh dưỡng động vật nâng cao 2, Độc chất học thức ăn chăn nuôi 3, Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn 4, Xác định nhu cầu dưỡng chất 5, Phần mềm quản lý chăn nuôi 6, Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi
5	TS. Nguyễn Kiên Cường	20/08 /1981	TS, Thú y	18	1, Sinh lý sinh sản nâng cao 2, Tập tính và phúc lợi vật nuôi
6	TS. Nguyễn Quốc Tuấn		TS, Chăn nuôi		1, Di truyền số lượng 2, Công tác giống gia súc
7	ThS. Cao Phước Uyên Trân		ThS, Chăn nuôi		Công tác giống gia súc (trợ giảng)
8	TS. Bùi Thị Trà Mi	05/06/1983	TS, Chăn nuôi	17	1, Di truyền phân tử 2, CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi
9	TS. Nguyễn Thị Kim Loan	20/08/1974	TS, Chăn nuôi	27	Tiến bộ trong CN heo
10	TS. Nguyễn Thanh Hải	06/06/1991	TS, Chăn nuôi	8	1, Tiến bộ trong CN thú nhai lại 2, Sinh trưởng và Phát triển của Vật nuôi
11	ThS. Nguyễn Văn Chánh	1987	ThS, Chăn nuôi	10	Tiến bộ trong CN thú nhai lại
12	PGS. TS. Nguyễn Tất Toàn	06/03/1972	TS, Thú y	22	An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y
13	GS. TS. Dương Nguyên Khang	11/11/1964	TS, Chăn nuôi	34	1, Sinh lý nội tiết nâng cao 2, Sản xuất vật nuôi bền vững thích ứng biến đổi khí hậu
14	TS. Quách Tuyết Anh	26/01/1980	TS, Chăn nuôi	19	CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi
15	TS. Trần Thị Quỳnh Lan	1972	TS, Thú y	22	Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi
16	ThS. Nguyễn Văn Nhã	26/05/1983	ThS, Thú y	13	Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi

10.2 Danh sách các giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy (năm)	Học phần sẽ giảng dạy
1	TS. Trần Văn Chính		TS, Chăn nuôi		1, Thống kê ứng dụng trong sinh học 2, Công tác giống gia súc 3, Tiến bộ trong CN gia cầm
2	PGS.TS Hồ Thị Kim Hoa	10/06/1966	TS, Thú y	30	1, Sinh học tế bào 2, An toàn sinh học trong chăn nuôi thú y 3, CNSH ứng dụng trong Chăn nuôi 4, Sức khỏe đường tiêu hóa vật nuôi
3	PGS.TS. Dương Duy Đồng		TS, Chăn nuôi		1, Dinh dưỡng động vật nâng cao 2, Tổ hợp khẩu phần và chế biến thức ăn 3, Xác định nhu cầu dưỡng chất 4, Phần mềm quản lý chăn nuôi
4	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Tuân		TS, Thú y	38	Khoa học thịt nâng cao
5	TS. Võ Đình Sơn		TS, Thú y		Chăn nuôi động vật hoang dã

11. Danh sách Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc (*email, sđt*)
1	PGS.TS. Nguyễn Quang Thiệu		TS, Chăn nuôi		
2	TS. Bùi Thị Trà Mi				

12. Cơ sở vật chất

- Phòng học và giảng đường

Hiện có 03 phòng trang bị các phương tiện nghe nhìn cố định tại phòng bao gồm: bảng đen, micro, bảng chiếu, LCD, hệ thống máy vi tính nối mạng internet phục vụ cho học tập, giảng dạy và tổ chức hội thảo, sinh hoạt chuyên đề.

- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

Trại thí nghiệm chăn nuôi heo, thú nhai lại, gà, vịt thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên trong khoa về dinh dưỡng, thử nghiệm kỹ thuật chăn nuôi.

Xưởng sản xuất thức ăn chăn nuôi thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên trong khoa liên quan đến dinh dưỡng và công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Các phòng thí nghiệm sinh lý sinh hóa: thực hiện các thí nghiệm về sinh lý vật nuôi; các hằng số và sự biến đổi thông số sinh hóa máu.

Các phòng thí nghiệm dinh dưỡng: thực hiện các thí nghiệm, nghiên cứu về thành phần thức ăn, các chương trình tổ hợp khẩu phần chuyên dụng; sử dụng phần mềm quản lý chăn nuôi.

Các phòng thí nghiệm di truyền, giống, sản khoa: thực hiện các thí nghiệm về khai thác tinh, kiểm tra và bảo quản tinh; thu phôi và chuyển cấy phôi; các phần mềm quản lý giống vật nuôi.

Các phòng thí nghiệm chăn nuôi gia súc, gia cầm: thực hiện các thí nghiệm nghiên cứu về nghiên cứu đặc tính sinh học, chỉ tiêu nuôi dưỡng, năng suất của vật nuôi.

Các phòng thí nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sức khoẻ vật nuôi: nghiên cứu dịch tễ truy tìm nguồn gốc mầm bệnh, nguy cơ nguồn bệnh trong phòng chống dịch, phân tích nguy cơ vấy nhiễm vào quay thịt; xét nghiệm các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh các mẫu nước sinh hoạt, nước thải của trang trại, của thức ăn người và thức ăn cho vật nuôi.

Xưởng dược thú y thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên về dược lý, thuốc thú y.

- Thư viện:…..

Tổng diện tích thư viện: 4800 m2, trong đó diện tích phòng đọc: 444 m2, phòng mượn: 362m2, phòng tự học 392m2, Kho luận văn-luận án: 152m2, phòng truy cập internet: 188m2, phòng Multimedia: 378m2

+ Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 100

+ Phần mềm quản lý thư viện: Libol

+ Thư viện điện tử: đã kết nối được với 6 cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước (Proquest Central, Oare, Agora, Hinari, KQNC, STD); việc tra cứu của giảng viên, sinh viên trong toàn trường có thể được thực hiện tại thư viện hay trực tuyến.

+ Số lượng sách: 12000 đầu sách với 40000 bản; hơn 20000 luận văn, luận án; hơn 100 nhan đề báo, tạp chí chuyên ngành; các tài liệu điện tử và cơ sở dữ liệu online và giáo trình điện tử.

- Giáo trình, tài liệu bài giảng:

TT	Tên môn học	Tên giáo trình, tài liệu bài giảng	Tên tác giả	Nhà XB, năm XB/Website
1	Tiến bộ trong Chăn nuôi gia cầm	Chăn nuôi gia cầm	Chế Minh Tùng, Lâm Minh Thuận và Bùi Thị Kim Phụng	Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP.HCM, 2012
2	Tiến bộ trong Chăn nuôi gia cầm	Chăn nuôi đại cương	ùi Thị Kim Phụng; Nguyễn Kim Cương; Chế Minh Tùng	Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP.HCM, 2016
3	Tiến bộ trong Chăn nuôi gia cầm	Kỹ thuật chăn nuôi thủy cầm	Lâm Minh Thuận và Chế Minh Tùng	Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP.HCM, 2004
4	Độc chất học thức ăn chăn nuôi	Độc chất học và vệ sinh an toàn nông sản thực phẩm	Dương Thanh Liêm, Trần Văn An, Nguyễn Quang Thiệu	Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP.HCM, 2013
5	Dinh dưỡng động vật nâng cao	Dinh Dưỡng và cây thức ăn	Dương Duy Đồng và Dương Thanh Liêm	Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP.HCM, 2006
6	Tiến bộ trong Chăn nuôi Thú nhai lại	Chapter 7: Rice Straw-Based Fodder for Ruminants (in Sustainable Rice Straw Management book)	Daniel Aquino, Arnel Del Barrio, Nguyen Xuan Trach, Nguyen Thanh Hai, Duong Nguyen Khang, Nguyen Tat Toan, and Nguyen Van Hung	Springer, Cham, Switzerland. 2020

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy, theo quy định và quy chế của trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM.

HIỆU TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐT SĐH	TRƯỞNG KHOA
PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn	PGS.TS. Lê Anh Đức	PGS.TS. Lê Quang Thông